

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 246 /ĐHGTVT-KTĐBCLĐT
V/v: đính chính ngành xét tuyển nghiên cứu sinh
tại Phụ lục số 1 trong Thông báo xét tuyển
nghiên cứu sinh năm 2025

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Các Bộ, UBND các tỉnh, thành phố;
- Các Sở GTVT, Viện NC về GTVT;
- Các đơn vị trong trường.

Trong quá trình soạn thảo Thông báo xét tuyển nghiên cứu sinh năm 2025 (Thông báo số 135/TB-ĐHGTVT, ngày 26/02/2025), do sơ suất nên đã có sai sót trong danh sách ngành xét tuyển nghiên cứu sinh (NCS) tại Phụ lục số 1.

Trường Đại học Giao thông vận tải xin đính chính danh sách ngành xét tuyển NCS năm 2025 tại Phụ lục 1 trong Thông báo số 135/TB-ĐHGTVT, ngày 26/02/2025 như file đính kèm. Các nội dung khác trong Thông báo số 135/TB-ĐHGTVT, ngày 26/02/2025 không thay đổi.

Trân trọng! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH, KTĐBCLĐT.



PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục 1: DANH SÁCH CÁC NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 246 /ĐHGTVT-KTĐBCLĐT ngày 21 /4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành tốt nghiệp đại học (hạng giỏi trở lên) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển không phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức	Ngành tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức				
	Tên ngành (Khối ngành)	Mã ngành		Tên ngành, mã số	Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ		Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
					Tên (mã) học phần	Số TC	Tên (mã) học phần	Số TC
1	Công nghệ thông tin (V)	9480201	1. Công nghệ thông tin 7480201; 8480201 2. An toàn thông tin 7480202; 7480202 3. Quản lý công nghệ thông tin 8480204 4. Quản lý hệ thống thông tin 8480205	1. Khoa học máy tính 7480101; 8480101 2. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 7480102; 8480102 3. Kỹ thuật phần mềm 7480103;8480103 4. Hệ thống thông tin 7480104; 8480104 5. Kỹ thuật máy tính 7480106; 8480106 6. Trí tuệ nhân tạo 7480107; 8480107 7. Công nghệ kỹ thuật máy tính 7480108	1. Phân tích và đánh giá thuật toán (IT1.760.3) 2. Chuyên đề Công nghệ thông tin (IT1.650.3)	3 3	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (IT1.109.3) 2. Cơ sở dữ liệu (IT1.110.3) 3. Lập trình hướng đối tượng (IT1.108.3)	3 3 3
2	Cơ kỹ thuật (V)	9520101	1. Cơ kỹ thuật 8520101	1. Kỹ thuật cơ khí 8520103 2. Kỹ thuật cơ điện tử 8520114 3. Kỹ thuật cơ khí động lực 8520116 4. Kỹ thuật ô tô 8520130 5. Kỹ thuật hàng không 8520120 6. Kỹ thuật tàu thủy 8520122	1. Cơ học vật rắn biến dạng (D.CE5.101.2) 2. Phân tích kết cấu và ứng suất (D.CE5.102.2)	2 2		
3	Kỹ thuật cơ khí động lực (V)	9520116	1. Kỹ thuật cơ khí động lực 7520116; 8520116 2. Kỹ thuật ô tô 7520130; 8520130 3. Kỹ thuật cơ khí 7520103; 8520103 4. Cơ khí chuyên dùng (Khoa cơ khí, Trường Đại học GTVT)	1. Cơ kỹ thuật 7520101; 8520101 2. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114; 8520114 3. Kỹ thuật nhiệt 7520115; 8520115 4. Kỹ thuật công nghiệp 7520117; 8520117 5. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 7520118; 8520118 6. Kỹ thuật hàng không 7520120; 8520120 7. Kỹ thuật tàu thủy 7520122; 8520122 8. Kỹ thuật không gian 7520121; 8520121 9. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 7510201 10. Công nghệ chế tạo máy 7510202 11. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 7510203 12. Công nghệ kỹ thuật giao thông (Trường ĐH.GTVT) 7510104	1. Tính toán kết cấu các phương tiện giao thông vận tải (MR.ME4.001.2) 2. Động lực học và điều khiển các phương tiện giao thông vận tải (MR.ME4.002.2)	2 2	1. Lý thuyết động cơ (ME0.501.3) 2. Truyền động thủy lực và khí nén (ME0.102.2) 3. Truyền động điện (ME4.104.2)	2 2 2

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành tốt nghiệp đại học (hạng giỏi trở lên) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển không phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức	Ngành tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức				
	Tên ngành (Khối ngành)	Mã ngành		Tên ngành, mã số	Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ		Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
					Tên (mã) học phần	Số TC	Tên (mã) học phần	Số TC
4	Kỹ thuật điện tử (V)	9520203	1. Kỹ thuật điện tử 8520203 2. Kỹ thuật điện 7520201; 8520201 3. Kỹ thuật radar - dẫn đường 7520204; 8520204 4. Kỹ thuật thủy âm 7520205 5. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 6. Kỹ thuật y sinh 7520212; 8520212 7. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216; 8520216 8. Kỹ thuật viễn thông 8520208 9. Kỹ thuật mật mã 8520209	1. Kỹ thuật ô tô 7520130; 8520130 2. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114; 852011 3. Kỹ thuật hóa học 7520301; 8520301 4. Kỹ thuật vật liệu 7520309; 8520309 5. Vật lý kỹ thuật 7520401; 8520401	1. Thiết kế mạch tích hợp (MR.EE6.001.2) 2. Thị giác máy tính (MR.EE6.003.3)	2 3	1. Xử lý tín hiệu số (EE2.004.3) 2. Kỹ thuật vi xử lý (EE0.004.3)	3 3
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (V)	9520216	1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216, 8520216 2. Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo 7520218 3. Kỹ thuật điện 7520201, 8520201	1. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114, 8520114 2. Kỹ thuật nhiệt 7520115, 8520115 3. Kỹ thuật robot 7520107 4. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 5. Hệ thống giao thông thông minh 7520219 6. Kỹ thuật điện, điện tử 7520215 7. Kỹ thuật điện tử 8520203 8. Kỹ thuật viễn thông 8520208	1. Điều khiển thích nghi và bền vững (MR.EE3.201.3) 2. Điều khiển tối ưu (MR.EE3.202.2)	3 2	1. Hệ thống điều khiển tuyến tính (EE0.010.3) 2. Truyền động điện (EE0.012.3)	3 3
6	Tổ chức và quản lý vận tải (VII)	9840103	1. Khai thác vận tải 7840101 2. Kinh tế vận tải 7840104 3. Quản lý hoạt động bay 7840102 4. Khoa học hàng hải 7840106; 8840106 5. Tổ chức và quản lý vận tải 8840103	1. Các ngành thuộc nhóm Dịch vụ vận tải và các ngành khác thuộc nhóm ngành có mã số 78490/88490 2. Các ngành khác thuộc khối ngành kỹ thuật và khối ngành kinh tế liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự tuyển phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tổ chức và quản lý vận tải.	1. Kinh tế vận tải (D.TE10.002.2) 2. Tổ chức vận tải (D.TE10.003.2)	2 2	1. Nhập môn tổ chức vận tải (TE7.003.2) 2. Nhập môn ngành Kinh tế vận tải (TE3.001.3) 3. An toàn vận tải (TE0.011.2)	2 3 2

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành tốt nghiệp đại học (hạng giỏi trở lên) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức	Ngành tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức				
	Tên ngành (Khối ngành)	Mã ngành		Tên ngành, mã số	Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ		Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
					Tên (mã) học phần	Số TC	Tên (mã) học phần	Số TC
7	Kỹ thuật xây dựng (V)	9580201	1. Kỹ thuật xây dựng 7580201; 8580201 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202; 8580202 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203; 8580203 4. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 8580204 5. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205; 8580205 6. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 8580206 7. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210; 8580210 8. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211; 8580211 9. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212; 8580212 10. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213; 8580213	1. Kinh tế xây dựng 7580301; 8580301 2. Quản lý xây dựng 7580302; 8580301 3. Quản lý đô thị và công trình 7580106; 8580106 4. Kiến trúc 7580101; 8580101 5. Kiến trúc cảnh quan 7580102; 6. Kiến trúc đô thị 7580104 7. Kiến trúc nội thất 7580103; 8580103 8. Thiết kế nội thất 7580108; 8580408 9. Quy hoạch vùng và đô thị 7580105; 8580105	1. Vật liệu xây dựng tính năng cao (CA1.556.2) 2. Kết cấu xây dựng đặc biệt (CA1.515.2)	2 2	1. Mô hình hóa kết cấu (CA1.401.2) 2. Chuyên đề kỹ thuật xây dựng (CA1.405.2) 3. Môi trường và các giải pháp kỹ thuật xây dựng bền vững (CA1.408.2)	2 2
8	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (V)	9580205	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205; 8580205 2. Kỹ thuật xây dựng 7580201; 8580201 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202; 8580202 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203; 8580203 5. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 8580204 6. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 8580206 7. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210; 8580210 8. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211; 8580211 9. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212; 8580212 10. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213; 8580213	1. Kinh tế xây dựng 7580301; 8580301 2. Quản lý xây dựng 7580302; 8580301 3. Quản lý đô thị và công trình 7580106; 8580106 4. Kiến trúc 7580101; 8580101 5. Kiến trúc cảnh quan 7580102; 6. Kiến trúc đô thị 7580104	1. Kỹ thuật đường ô tô hiện đại (MR.CE.1.003.2) 2. Kỹ thuật cầu hiện đại (MR.CE.1.004.2)	2 2	1. Cơ sở công trình cầu và hầm (CE1.301.2) 2. Cơ sở thiết kế đường sắt (CE1.401.3) 3. Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô (CE1.201.2)	2 2

STT	Ngành tuyển sinh		Ngành tốt nghiệp đại học (hạng giỏi trở lên) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển không phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức	Ngành tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức				
	Tên ngành (Khối ngành)	Mã ngành		Tên ngành, mã số	Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ		Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
					Tên (mã) học phần	Số TC	Tên (mã) học phần	Số TC
9	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt (V)	9580206	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205; 8580205 2. Kỹ thuật xây dựng 7580201; 8580201 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202; 8580202 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203; 8580203 5. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 8580204 6. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 8580206 7. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210; 8580210 8. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211; 8580211 9. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212; 8580212 10. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213; 8580213	1. Kinh tế xây dựng 8580301 2. Quản lý xây dựng 8580301 3. Quản lý đô thị và công trình 8580106 4. Kiến trúc 8580101	1. Kỹ thuật hiện đại trong xây dựng CTGT (D.CE4.201.2) 2. Công trình đặc biệt (D.CE4.202.2)	2 2		
10	Quản lý xây dựng (V)	9580302	1. Quản lý xây dựng 7580302; 8580301 2. Kinh tế xây dựng 7580301; 8580301	1. Kiến trúc 7580101; 8580101 2. Kiến trúc cảnh quan 7580102; 3. Kiến trúc nội thất 7580103; 8580103 4. Kiến trúc đô thị 7580104 5. Quy hoạch vùng đô thị 7580105; 8580105 6. Quản lý đô thị và công trình 7580106; 8580106 7. Thiết kế nội thất 7580108; 8580408 8. Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị 7580111 9. Đô thị học 7580112; 8580112 10. Kỹ thuật xây dựng 7580201; 8580201 11. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202; 8580202 12. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203; 8580203 13. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205; 8580205 14. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210; 8580210 15. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211; 8580211 16. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212; 8580212	1. Quản lý sản xuất xây dựng và khai thác công trình (MR.CM2.103.2) 2. Quản lý tài chính trong đầu tư xây dựng (MR.CM2.104.2)	2 2	1. Kinh tế xây dựng (CM1.106.2) 2. Kế toán xây dựng cơ bản (CM1.113.4) 3. Lập và phân tích dự án đầu tư xây dựng (CM2.101.2)	2 2 2



STT	Ngành tuyển sinh		Ngành tốt nghiệp đại học (hạng giỏi trở lên) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển không phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức	Ngành tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ dự tuyển phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức				
	Tên ngành (Khối ngành)	Mã ngành		Tên ngành, mã số	Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ		Học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức dành cho thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
					Tên (mã) học phần	Số TC	Tên (mã) học phần	Số TC
				17. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213; 8580213 18. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 8580204 19. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 8580206 20. Các ngành khác thuộc khối ngành kỹ thuật và khối ngành kinh tế liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự tuyển phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý xây dựng.				

Ghi chú: - Với các thí sinh tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ thuộc các ngành phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức, NCS sẽ phải hoàn thành các học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức theo quy định trong danh mục;

- Với các thí sinh tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên dự tuyển trình độ tiến sĩ, trong quá trình đào tạo, NCS phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành tương ứng (trừ các học phần Ngoại ngữ và Luận văn tốt nghiệp);

- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ các ngành không được liệt kê trong danh mục trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét cụ thể.

Handwritten signature/initials